

Số: 1291/QĐ-UBND

Đồng Hỷ, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hoá Thượng)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Hỷ;

Căn cứ Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hoá Thượng);

Theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 110/TTr-NNMT ngày 14/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hoá Thượng), gồm:

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: 8.551,7m². Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 740,9m²

- Đất chuyên trồng lúa: 4.556,4m².

- Đất trồng lúa còn lại: 3.254,4m²

b) Tổng số người có đất thu hồi : 19 hộ gia đình, cá nhân.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Hỗ trợ bằng tiền bằng 3 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

d) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **3.347.586.160 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi đồng), trong đó:

- Bồi thường đất nông nghiệp:	1.197.238.000	đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	111.808.260	đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	1.953.030.900	đồng
- Hỗ trợ ổn định sản xuất:	85.509.000	đồng

Nguồn vốn: Nguồn vốn của dự án.

đ) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Luật đất đai năm 2024; thời hạn chi trả tiền bồi thường là 30 ngày theo quy định tại khoản 3 Điều 94 Luật đất đai năm 2024.

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gồm: Các nội dung được thể hiện trong các phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên có liên quan

1. UBND thị trấn Hoá Thượng có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

2. Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện phối hợp với UBND thị trấn Hoá Thượng phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND thị trấn Hoá Thượng và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được UBND huyện phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được UBND huyện phê duyệt.

3. Các hộ gia đình, cá nhân có tên trong trong phục lục kèm theo tại Điều 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, UBND thị trấn Hoá Thượng thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

4. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện Đồng Hỷ.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, Chủ tịch UBND thị trấn Hoá Thượng, chủ dự án và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hiếu

Phụ lục 1

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Đồng Hới)



TT	Hộ gia đình, cá nhân	Số CCCD	Địa chỉ	Bồi thường đất nông nghiệp	Các khoản hỗ trợ			Tổng tiền (đồng)
					Chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất	Ổn định đời sống	
1	Lý Quý Minh	019050002387	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	6.216.000	10.256.400	444.000		16.916.400
2	Tô Thị Lâm	019172010231	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	52.416.000	86.486.400	3.744.000	3.337.560	145.983.960
3	Dương Thị Hoa và Đàm Văn Mạnh	001076066867	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	68.740.000	113.421.000	4.910.000	13.350.240	200.421.240
4	Đặng Thị Thu		TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	130.270.000	214.945.500	9.305.000	5.006.340	359.526.840
5	Lê Văn Thìn	019052003165	TDP Đồng Thái, TT Hóa Thượng	61.320.000	101.178.000	4.380.000	15.019.020	181.897.020
6	Đinh Văn Thế	019061000771	TDP Hưng Thái, TT Hóa Thượng	38.318.000	63.224.700	2.737.000	5.006.340	109.286.040
7	Phạm Văn Tuyết	019050000209	TDP Đồng Thái, TT Hóa Thượng	92.820.000	138.063.000	6.630.000	11.681.460	249.194.460
8	Lưu Trọng Nguyên	019055000193	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	44.464.000	73.365.600	3.176.000	11.681.460	132.687.060
9	Tô Thị Dương Trần Thị Ngọc	019164001106	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	48.454.000	79.949.100	3.461.000	3.337.560	135.201.660
10	chồng là Nguyễn Viết Đồng	034155009942	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	38.542.000	63.594.300	2.753.000	10.012.680	114.901.980
11	Vũ Hồng Lực và Phạm Thị Do	019050000215	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	23.492.000	38.761.800	1.678.000		63.931.800
12	Tô Thị Hương	019173004394	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	24.598.000	40.586.700	1.757.000	3.337.560	70.279.260
13	Nguyễn Thị Lý	019152005759	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	33.306.000	47.817.900	2.379.000	3.337.560	86.840.460
14	Liều Văn Dũng	019088010233	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	60.858.000	100.415.700	4.347.000		165.620.700



	Hội gia đình, cá nhân	Số CCCD	Địa chỉ	Bồi thường đất nông nghiệp	Các khoản hỗ trợ			Tổng tiền (đồng)
					Chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất	Ổn định đời sống	
15	Nguyễn Văn Thái	019062006345	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	83.230.000	137.329.500	5.945.000		226.504.500
16	Hà Chí Dân	019189015219	TDP Đồng Thái, TT Hóa Thượng	117.250.000	193.462.500	8.375.000	6.675.120	325.762.620
17	Nguyễn Văn Bình		TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	203.812.000	336.289.800	14.558.000	20.025.360	574.685.160
18	Chu Văn Năm	019063005312	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	69.020.000	113.883.000	4.930.000		187.833.000
19	Dương Văn Dũng	019063005312	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	112.000				112.000
	Tổng			1.197.238.000	1.953.030.900	85.509.000	111.808.260	3.347.586.160

2

Phụ lục 2

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 2.181/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Đồng Hỷ)



ST T	Tên chủ sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất		Tổng tiền (đồng)
								Đơn giá	Thành tiền	
1	Lý Quý Minh	019050002387	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	24	191	44,40	LUK	140.000	6.216.000	6.216.000
"	"					44,40	LUK	140.000	6.216.000	
2	Tô Thị Lâm	019172010231	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	355	374,40	LUC	140.000	52.416.000	52.416.000
"	"					374,40	LUC	140.000	52.416.000	
3	Dương Thị Hoa và Đàm Văn Mạnh	001076066867	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	24	257	491,00	LUK	140.000	68.740.000	68.740.000
"	"					487,70	LUK	140.000	68.278.000	
"	"					3,30	LUK	140.000	462.000	
4	Đặng Thị Thu		TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	24	192	930,50	LUC	140.000	130.270.000	130.270.000
"	"					352,70	LUC	140.000	49.378.000	
"	"					402,90	LUC	140.000	56.406.000	
"	"					174,90	LUC	140.000	24.486.000	
5	Lê Văn Thìn	019052003165	TDP Đồng Thái, TT Hóa Thượng	24	253	438,00	LUC	140.000	61.320.000	61.320.000
"	"					418,70	LUC	140.000	58.618.000	
"	"					19,30	LUC	140.000	2.702.000	
6	Đinh Văn Thế	019061000771	TDP Hưng Thái, TT Hóa Thượng	24	312	273,70	LUC	140.000	38.318.000	38.318.000
"	"					273,70	LUC	140.000	38.318.000	
7	Phạm Văn Tuyết	019050000209	TDP Đồng Thái, TT Hóa Thượng	22	204	663,00	LUC	140.000	92.820.000	92.820.000
"	"					160,00	LUC	140.000	22.400.000	
"	"					503,00	HNK	140.000	70.420.000	

STT	Tên chủ sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất		Tổng tiền (đồng)
								Đơn giá	Thành tiền	
"	Lưu Trọng Nguyên	019055000193	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	202	317,60	LUK	140.000	44.464.000	44.464.000
9	Tô Thị Dương	019164001106	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	337	346,10	LUC	140.000	48.454.000	48.454.000
10	Phạm Thị Nghi chồng là Nguyễn Việt Đồng	034155000942	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	334	275,30	LUC	140.000	38.542.000	38.542.000
"	"			22	260	167,80	LUK	140.000	23.492.000	23.492.000
11	Vũ Hồng Lục và Phạm Thị Do	019050000215	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	260	167,80	LUK	140.000	23.492.000	23.492.000
12	Tô Thị Hương	019173004394	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	24	120	175,70	LUK	140.000	24.598.000	24.598.000
"	"			24	206	237,90	BHK	140.000	33.306.000	33.306.000
13	Nguyễn Thị Lý	019152005759	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	352	434,70	LUC	140.000	60.858.000	60.858.000
"	"			22	350	594,50	LUC	140.000	83.230.000	83.230.000
14	Liễu Văn Dũng	019088010233	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	360	683,80	LUC	140.000	95.732.000	95.732.000
"	"			22	154	98,70	LUC	140.000	13.818.000	13.818.000
15	Nguyễn Văn Thái	019062006345	TDP Đồng Thịnh, TT Hóa Thượng	22	154	55,00	LUC	140.000	7.700.000	7.700.000
"	"			22	360	683,80	LUC	140.000	95.732.000	95.732.000
16	Hà Chí Dân	019189015219	TDP Đồng Thái, TT Hóa Thượng	22	360	683,80	LUC	140.000	95.732.000	95.732.000
"	"			22	154	98,70	LUC	140.000	13.818.000	13.818.000
"	"			22	154	55,00	LUC	140.000	7.700.000	7.700.000
"	"			22	360	683,80	LUC	140.000	95.732.000	95.732.000

STT	Tên chủ sử dụng đất (thộ gia đình, cá nhân)	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất		Tổng tiền (đồng)
								Đơn giá	Thành tiền	
17	Nguyễn Văn Bình		TDP Đồng Thịnh, TT Hòa Thượng	24	217	1.455,80			203.812.000	203.812.000
"	"			24	20	220,30	LUC	140.000	30.842.000	
"	"			24	108	542,30	LUC	140.000	75.922.000	
"	"			24	393	244,00	LUK	140.000	34.160.000	
"	"			24		449,20	LUK	140.000	62.888.000	
18	Chu Văn Năm	019063005312	TDP Đồng Thịnh, TT Hòa Thượng	24	275	493,0			69.020.000	69.020.000
"	"			24		493,0	LUK	140.000	69.020.000	
19	Dương Văn Dũng	019063005312	TDP Đồng Thịnh, TT Hòa Thượng	24	19	0,8			112.000	112.000
"	"			24		0,80	LUC	140.000	112.000	
	Tổng					8.551,70			1.197.238.000	1.197.238.000



Phụ lục 3

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Đồng Hỷ)

STT	Tên chủ sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	Số bản đồ số	Thửa số	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
						Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	Lý Quý Minh			44,40			10.256.400		444.000	10.700.400
"	"	24	191	44,40	LUK	231.000	10.256.400	10.000	444.000	
2	Tô Thị Lâm			374,40			86.486.400		3.744.000	90.230.400
"	"	22	355	374,40	LUC	231.000	86.486.400	10.000	3.744.000	
3	Dương Thị Hoa và Đàm Văn Mạnh			491,00			113.421.000		4.910.000	118.331.000
"	"	24	257	491,00	LUK	231.000	113.421.000	10.000	4.910.000	
4	Đặng Thị Thu			930,50			214.945.500		9.305.000	224.250.500
"	"	24	192	352,70	LUC	231.000	81.473.700	10.000	3.527.000	
"	"	24	253	402,90	LUC	231.000	93.069.900	10.000	4.029.000	
"	"	24	173	174,90	LUC	231.000	40.401.900	10.000	1.749.000	
5	Lê Văn Thìn			438,00			101.178.000		4.380.000	105.558.000
"	"	24	233	418,70	LUK	231.000	96.719.700	10.000	4.187.000	
"	"	24	233	19,30	LUC	231.000	4.458.300	10.000	193.000	
6	Đinh Văn Thế			273,70			63.224.700		2.737.000	65.961.700
"	"	22	312	273,70	LUC	231.000	63.224.700	10.000	2.737.000	
7	Phạm Văn Tuyết			663,00			138.063.000		6.630.000	144.693.000
"	"	22	204	160,00	LUC	231.000	36.960.000	10.000	1.600.000	
"	"	24	88	503,00	BHK	201.000	101.103.000	10.000	5.030.000	
8	Lưu Trọng Nguyên			317,60			73.365.600		3.176.000	76.541.600
"	"	22	202	317,60	LUC	231.000	73.365.600	10.000	3.176.000	

STT	Tên chủ sử dụng đất. (hộ gia đình, cá nhân)	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
						Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
9	Tô Thị Dương	22	337	346,10			79.949.100		3.461.000	83.410.100
"	"			346,10	LUC	231.000	79.949.100	10.000	3.461.000	
10	Phạm Thị Nghi chồng la Nguyễn Viết Đồng			275,30			63.594.300		2.753.000	66.347.300
"	"	22	334	275,30	LUC	231.000	63.594.300	10.000	2.753.000	
11	Vũ Hồng Lực và Phạm Thị Do			167,80			38.761.800		1.678.000	40.439.800
"	"	22	260	167,80	LUC	231.000	38.761.800	10.000	1.678.000	
12	Tô Thị Hương			175,70			40.586.700		1.757.000	42.343.700
"	"	24	120	175,70	LUC	231.000	40.586.700	10.000	1.757.000	
13	Nguyễn Thị Lý			237,90			47.817.900		2.379.000	50.196.900
"	"	24	206	237,90	BHK	201.000	47.817.900	10.000	2.379.000	
14	Liều Văn Dũng			434,70			100.415.700		4.347.000	104.762.700
"	"	22	352	434,70	LUC	231.000	100.415.700	10.000	4.347.000	
15	Nguyễn Văn Thái			594,50			137.329.500		5.945.000	143.274.500
"	"	22	350	594,50	LUC	231.000	137.329.500	10.000	5.945.000	
16	Hà Chí Dân			837,50			193.462.500		8.375.000	201.837.500
"	"	22	154	98,70	LUC	231.000	22.799.700	10.000	987.000	
"	"	22	154	55,00	LUC	231.000	12.705.000	10.000	550.000	
"	"	22	360	683,80	LUC	231.000	157.957.800	10.000	6.838.000	
17	Nguyễn Văn Bình			1.455,80			336.289.800		14.558.000	350.847.800
"	"	24	217	220,30	LUC	231.000	50.889.300	10.000	2.203.000	
"	"	24	20	542,30	LUC	231.000	125.271.300	10.000	5.423.000	
"	"	24	108	244,00	LUC	231.000	56.364.000	10.000	2.440.000	
"	"	24	393	449,20	LUC	231.000	103.765.200	10.000	4.492.000	
18	Chu Văn Năm			493,00			113.883.000		4.930.000	118.813.000
"	"	24	275	493,00	LUC	231.000	113.883.000	10.000	4.930.000	
	Tổng			8.550,90			1.953.030.900		85.509.000	2.038.539.900,00



Phụ lục 4

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỒN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Đồng Hỷ)

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn thị trấn Hòa Thượng (m2)	Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp thu hồi (%)	Tổng số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
1	Tô Thị Lâm	374,40	1.679,10	22%	2	3	556.260	3.337.560
2	Dương Thị Hoa và Đàm Văn Mạnh	491,00	961,10	51%	4	6	556.260	13.350.240
3	Đặng Thị Thu	930,50	4.679,00	20%	3	3	556.260	5.006.340
4	Lê Văn Thìn	438,00	5.013,70	9%	9	3	556.260	15.019.020
5	Đinh Văn Thế	273,70	2.235,00	12%	3	3	556.260	5.006.340
6	Phạm Văn Tuyết	663,00	5.478,60	12%	7	3	556.260	11.681.460
7	Lưu Trọng Nguyên	317,60	1.493,00	21%	7	3	556.260	11.681.460
8	Tô Thị Dương	346,10	1.158,00	29,89%	2	3	556.260	3.337.560
9	Phạm Thị Nghi chồng là Nguyễn Viết Đồng	275,30	1.061,00	26%	6	3	556.260	10.012.680
10	Tô Thị Hương	175,70	1.900,30	9%	2	3	556.260	3.337.560
11	Nguyễn Thị Lý	237,90	4.712,80	5%	2	3	556.260	3.337.560
12	Hà Chí Dân	837,50	2.771,00	30,22%	2	6	556.260	6.675.120
13	Nguyễn Văn Bình	1.455,80	4.365,30	33%	6	6	556.260	20.025.360
	Tổng							111.808.260

2